

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	19.524.929
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.556.880
1	Thu NSDP được hưởng 100%	1.865.080
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.691.800
II	Thu bổ sung từ NSTW	14.877.671
1	Thu bổ sung cân đối	9.912.516
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.965.155
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
IV	Thu kết dư	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	90.378
VI	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	-
B	TỔNG CHI NSDP	19.529.029
I	Tổng chi cân đối NSDP	19.400.937
1	Chi đầu tư phát triển	1.924.400
2	Chi thường xuyên từ nguồn thu tiền sử dụng đất	127.500
3	Chi thường xuyên	16.842.296
4	Chi trả nợ lãi	16.400
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
6	Dự phòng ngân sách	389.916
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	99.225
II	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	124.605
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	124.200
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	405
IV	Chi nộp trả NSTW	3.487
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	4.100
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.700
1	Từ nguồn bổ sung cân đối NSDP	9.700
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	9.700
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	9.700

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	18.438.674
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.481.625
2	Thu bổ sung từ NSTW	14.877.671
-	Thu bổ sung cân đối	9.912.516
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.965.155
3	Thu viện trợ, ủng hộ	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	79.378
6	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-
II	Chi ngân sách	18.442.774
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.394.140
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	10.048.634
-	Chi bổ sung cân đối	10.048.634
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	4.100
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	11.134.889
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	1.075.255
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	10.048.634
-	Thu bổ sung cân đối	10.048.634
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.000
II	Chi ngân sách	11.134.889
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	11.133.354
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	-
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Tổng thu ngân sách nhà nước	5.056.000	4.556.880
I	Thu nội địa	5.050.000	4.556.880
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương	1.589.000	1.589.000
	- Thuế giá trị gia tăng	581.000	581.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.100	2.100
	- Thuế tài nguyên	1.005.900	1.005.900
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương	58.000	58.000
	- Thuế giá trị gia tăng	21.500	21.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.500	10.500
	- Thuế tài nguyên	26.000	26.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	2.000	2.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.500	1.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.150.000	1.150.000
	- Thuế giá trị gia tăng	653.000	653.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200	200
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	131.000	131.000
	- Thuế tài nguyên	365.800	365.800
5	Thuế thu nhập cá nhân	170.000	170.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	175.000	105.000
7	Lệ phí trước bạ	173.000	173.000
8	Thu phí, lệ phí	53.000	38.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000	2.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100.000	85.000
12	Thu tiền sử dụng đất	1.150.000	977.500
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc SHNN		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	58.000	58.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	200.000	69.380
16	Thu khác ngân sách	165.000	75.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, HLCS khác	3.000	3.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	2.000	2.000
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	6.000	-
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	5.900	
2	Thuế nhập khẩu	100	-
IV	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.529.029	8.394.140	11.134.889
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.404.424	8.269.535	11.134.889
I	Chi đầu tư phát triển	1.924.400	1.583.480	340.920
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.914.700	1.573.780	340.920
	<i>Trong đó chia theo lĩnh vực:</i>	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.050	4.050	
-	Chi khoa học và công nghệ, ĐMST, CDS	89.620	89.620	
	<i>Trong đó chia theo nguồn vốn:</i>	-		
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	850.000	509.080	340.920
-	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	58.000	58.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi trả nợ gốc vay địa phương vay lại	9.700	9.700	-
II	Chi thường xuyên	16.969.796	6.398.530	10.571.266
	<i>Trong đó:</i>	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.791.168	2.050.536	6.740.632
2	Chi khoa học và công nghệ	191.949	191.949	
3	Chi thường xuyên từ nguồn thu tiền sử dụng đất	127.500	89.620	37.880
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	16.400	16.400	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	
V	Chi dự phòng ngân sách	389.916	167.213	222.703
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	99.225	99.225	-
VII	Chi trả ngân sách trung ương	3.487	3.487	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	124.605	124.605	-
I	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	124.200	124.200	-
II	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	405	405	-
III	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.529.029
A	Chi bổ sung cân đối ngân sách cấp xã	10.048.634
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	8.394.140
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.583.480
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.573.780
-	Chi GDĐT và dạy nghề	4.050
-	Chi quốc phòng	700
-	Chi y tế, dân số và gia đình	820
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể	169.139
-	Chi sự nghiệp kinh tế - giao thông	411.935
-	Chi sự nghiệp kinh tế	107.766
-	Chi khoa học và công nghệ, ĐMST, CDS (phân bổ sau)	89.620
-	Lĩnh vực khác	4.500
-	Phân bổ sau	785.250
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác (trả nợ gốc vay)	9.700
II	Chi thường xuyên	6.398.530
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.050.536
2	Chi khoa học và công nghệ	191.949
3	Chi quốc phòng - an ninh	423.571
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.720.816
5	Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao; phát thanh, truyền hình, thông tấn	184.889
6	Chi bảo vệ môi trường	36.159
7	Chi các hoạt động kinh tế	583.543
8	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	873.297
9	Chi bảo đảm xã hội	91.675
10	Chi thường xuyên khác	242.095
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	16.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
V	Dự phòng ngân sách	167.213
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	99.225
VII	Chi trả ngân sách trung ương	3.487
VIII	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	124.605
C	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	8.394.140	1.707.680	6.402.422	16.400	1.200	167.213	99.225	-	-	-	-
A	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.012.300	1.012.300									
B	Chi từ nguồn bội chi NSDP	4.100	4.100									
C	Ngân sách tỉnh hỗ trợ chi đầu tư	-										
D	Chi trả nợ lãi vay	16.400			16.400							
E	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	598.700	509.080	89.620								
F	Chi từ nguồn xổ số kiến thiết	58.000	58.000									
F	Chi thường xuyên	6.576.548	-	6.308.910	-	1.200	167.213	99.225	-	-	-	-
I	Khối đảng trực thuộc tỉnh	158.140		158.140								
II	Quản lý nhà nước	642.970		642.970								
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	29.014		29.014								
2	Văn phòng UBND tỉnh	38.369		38.369								
3	Sở Tài chính	27.689		27.689								
4	Sở Tư pháp	9.633		9.633								
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	14.879		14.879								
6	Sở Y tế	16.392		16.392								
7	Sở Công thương	10.198		10.198								
8	Sở Xây dựng	22.415		22.415								
9	Sở Văn hoá thể thao và Du lịch	23.552		23.552								
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	20.004		20.004								
11	Sở Khoa học công nghệ	10.518		10.518								
12	Sở Nội vụ	67.078		67.078								
13	Sở Ngoại vụ	6.460		6.460								
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	10.817		10.817								
15	Thanh tra tỉnh	37.473		37.473								
16	Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước	4.531		4.531								
17	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	5.538		5.538								
18	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	32.479		32.479								
19	Chi cục Kiểm lâm	90.163		90.163								
20	Ban an toàn giao thông	3.155		3.155								
21	Chi cục Quản lý thị trường	20.511		20.511								
22	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm			2.847								
23	Chi cục Dân số			3.124								
24	Chi cục Phát triển nông thôn			7.545								
25	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La			8.586								
26	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, chính sách về tiền lương tăng thêm khi phê duyệt danh sách thôn, xã vùng đồng bào DTTS và miền núi, đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030, các chính sách theo Nghị quyết của HĐND tỉnh...)	120.000		120.000								
III	Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh	72.187		72.187								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Cơ quan UBMT Tổ quốc Việt Nam Tỉnh	39.817		39.817								
2	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	3.373		3.373								
3	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	3.759		3.759								
4	Hội Bảo trợ tình	4.075		4.075								
5	Hội Nhà báo Sơn La	825		825								
6	Hội Người cao tuổi	1.783		1.783								
7	Hội Khuyến học	1.969		1.969								
8	Hội cựu Thanh niên xung phong	870		870								
9	Hội Khoa học tổng hợp	3.190		3.190								
10	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	3.084		3.084								
11	Liên minh Hợp tác xã	4.110		4.110								
12	Hội Luật gia	1.656		1.656								
13	Hiệp hội Doanh nghiệp	1.853		1.853								
14	Hội Cựu giáo chức tỉnh	520		520								
15	Hiệp hội Du lịch	661		661								
16	Hội Kiến trúc sư tỉnh	155		155								
17	Đoàn Luật sư	487		487								
IV	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo thuộc tỉnh	2.050.536		2.050.536								
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ	31.155		31.155								
2	Trường Cao đẳng Sơn La	133.421		133.421								
3	Trường Cao đẳng Y tế	38.628		38.628								
4	Trường Chính trị tỉnh	16.462		16.462								
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.313.870		1.313.870								
6	Chi đào tạo cán bộ công chức	17.000		17.000								
7	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (chính sách tiền lương tăng thêm khi phê duyệt danh sách thôn ĐBKk, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030; chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập...)	500.000		500.000								
V	Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh	1.720.816		1.720.816								
1	Sở Y tế	317.267		317.267								
2	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo và DTTS	820.433		820.433								
3	Kinh phí mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	174.818		174.818								
4	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	12.930		12.930								
5	Kinh phí mua thẻ BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	11.189		11.189								
6	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người có công, thân nhân người có công với Cách mạng, người phục vụ người có công với Cách mạng do ngân sách nhà nước đảm bảo	4.701		4.701								
7	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	24.295		24.295								
8	Kinh phí mua thẻ BHYT cho hộ làm nông nghiệp có mức sống trung bình	7.923		7.923								
9	KP mua BHYT cho người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp	2.477		2.477								
10	Kinh phí NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	57.123		57.123								
11	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	60.300		60.300								
12	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT (NSĐP)	46.647		46.647								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng	12.000		12.000								
14	KP mua thẻ BHYT cho người hiến bộ phận cơ thể	16		16								
15	KP mua thẻ BHYT cho người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội	654		654								
16	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người DTTS đang sinh sống tại các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn	162.883		162.883								
17	Chính sách khuyến khích Bác sĩ, Dược sĩ về công tác tại tỉnh Sơn La	5.160		5.160								
VI	Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao	124.389		124.389								
1	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	102.389		102.389								
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh	22.000		22.000								
VII	Báo và Phát thanh truyền hình	60.500		60.500								
VIII	Đảm bảo xã hội	91.675		91.675								
1	Sở Y tế	544		544								
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	24.219		24.219								
3	Trung tâm dịch vụ giới thiệu việc làm	3.574		3.574								
4	Trung tâm điều dưỡng người có công	2.048		2.048								
5	Bệnh viện Tâm thần	3.189		3.189								
6	KP thực hiện chế độ mai táng phí	8.500		8.500								
7	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/QĐ-TTg	6.000		6.000								
8	KP thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Chi công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ, Đề án xác định hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin, hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng thương binh, người có công, chi công tác quản lý...)	18.249		18.249								
9	KP thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Chi trợ cấp một lần cho Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và chi trợ cấp một lần cho các đối tượng theo các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với thanh niên xung phong, người tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước...)	352		352								
10	Kinh phí phòng, chống và kiểm soát ma túy và DBXH khác	25.000		25.000								
IX	Chi an ninh - quốc phòng	423.571		423.571								
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	195.614		195.614								
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	33.138		33.138								
3	Công an tỉnh Sơn La	92.970		92.970								
4	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	8.500		8.500								
5	Hỗ trợ Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000		2.000								
6	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	80.000		80.000								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	11.349		11.349								
X	Chi sự nghiệp kinh tế	619.702		619.702								
1	Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp	13.373		13.373								
2	Sở Nông nghiệp và môi trường (Hỗ trợ sử dụng sản phẩm c	43.000		43.000								
3	C.ty TNHH ITV quản lý khai thác công trình Thủy lợi Sơn	20.373		20.373								
4	Các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ	19.809		19.809								
5	Sở Nông nghiệp và môi trường (Quản lý, vận hành 04 công trình hồ chứa thủy lợi)	3.600		3.600								
6	Sở Xây dựng (bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường tỉnh)	343.162		343.162								
7	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	6.581		6.581								
8	Trung tâm Thông tin tỉnh	6.225		6.225								
9	Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi	5.313		5.313								
10	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	2.991		2.991								
11	TT Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh	15.534		15.534								
12	Hoạt động kinh tế - Sở Công thương	710		710								
13	Trung tâm dịch vụ tư vấn và hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp tỉnh Sơn la	1.380		1.380								
14	Chi vận hành Trụ sở HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh và một số sở, ngành, đoàn thể tỉnh Sơn La (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)	11.700		11.700								
15	KP vệ sinh, chăm sóc bồn hoa, cây cảnh Trung tâm phục vụ HCC (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị)	250		250								
16	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (Thực hiện chế độ, chính sách do Trung ương, tỉnh ban hành; thực hiện nhiệm vụ quy hoạch; Kinh tiền điện chiếu sáng khu vực nông thôn; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa...)	50.000		50.000								
17	Chi từ nguồn thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của CP	200		200								
18	KP thực hiện nhiệm vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt (Sở Nông nghiệp và môi trường)	14.490		14.490								
19	Trung tâm chuyển đổi số và thông tin dữ liệu	2.567		2.567								
20	Văn phòng đăng ký đất đai	19.908		19.908								
21	Trung tâm phát triển quỹ đất	4.567		4.567								
22	Hoạt động kinh tế - tài nguyên môi trường (Sở Nông nghiệp và môi trường)	12.300		12.300								
23	Sở Nông nghiệp và môi trường	3.090		3.090								
24	Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường	430		430								
25	KP quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)			15.184								

STT	Nội dung	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
26	KP bảo trì hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)	2.565		2.565								
27	Hỗ trợ vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục nhà máy xử lý nước thải thành phố Sơn La (Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT)	400		400								
XI	Các cơ quan Trung ương được NSDP hỗ trợ	2.475		2.475								
1	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Sơn La	200		200								
2	Cục thống kê tỉnh	225		225								
3	Tòa án nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022-2026 và kinh phí truyền hình trực tuyến phiên tòa)	1.400		1.400								
4	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022-2026)	300		300								
5	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (Bao gồm thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp giai đoạn 2022-2026 và kinh phí hoạt động BCĐ Thi hành án dân sự tỉnh)	350		350								
XII	Chi sự nghiệp KHCN, ĐMST, CBS	191.949		191.949								
XIII	Chi khác ngân sách (bao gồm KP thực hiện sự nghiệp KHCN, ĐMST, CBS là 35.802 triệu đồng)	150.000		150.000								
XIV	Kinh phí đối ứng Chương trình MTQG	-		-								
XV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200				1.200						
XVI	KP cải cách tiền lương	99.225						99.225				
XVII	Dự phòng ngân sách tỉnh	167.213					167.213					
G	Chi thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu	124.605	124.200	405					-	-	-	
I	Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	124.200	124.200									
1	Vốn ngoài nước	-										
2	Vốn trong nước	-										
II	Vốn sự nghiệp thực hiện CTMT và mục tiêu, nhiệm vụ khác	405		405								
1	Vốn ngoài nước	405		405								
2	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	-										
3	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	-										
III	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia	-										
G	Hoàn trả NSTW	3.487		3.487								

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

[illegible]

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KHCN, ĐMST, CDS	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
	Tổng cộng	6.686.055	2.050.536	191.949	423.571	1.720.816	78.486	60.500	45.903	36.159	583.543	873.297	91.675	529.620
I	Khối đảng trực thuộc tỉnh	164.848		6.708								158.140		
II	Quản lý nhà nước	3.007.427	1.313.870	123.550	-	317.267	56.486	-	45.903	18.010	455.797	642.970	33.574	-
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	29.014										29.014		
2	Văn phòng UBND tỉnh	44.594									6.225	38.369		
3	Sở Tài chính	27.689										27.689		
4	Sở Tư pháp	17.982		1.768							6.581	9.633		
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	1.328.749	1.313.870									14.879		
6	Sở Y tế	387.582		20.000		317.267						22.363	27.952	
7	Sở Công thương	31.419									710	30.709		
8	Sở Xây dựng	368.732									343.162	25.570		
9	Sở Văn hoá thể thao và Du lịch	138.941		13.000			56.486		45.903			23.552		
10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	303.018		30.000						18.010	94.748	160.260		
11	Sở Khoa học công nghệ	69.300		58.782								10.518		
12	Sở Nội vụ	75.691									2.991	67.078	5.622	
13	Sở Ngoại vụ	6.460										6.460		
14	Sở Dân tộc và Tôn giáo	10.817										10.817		
15	Thanh tra tỉnh	37.473										37.473		
16	BQL các khu công nghiệp tỉnh Sơn La	9.966									1.380	8.586		
17	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (thực hiện chế độ, chính sách về tiền lương tăng thêm khi phê duyệt danh sách thôn, xã vùng đồng bào DTTS và miền núi, đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030, các chính sách theo Nghị quyết của HĐND tỉnh... khi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở; kinh phí tổ chức bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp)	120.000										120.000		
III	Đoàn thể, hội trực thuộc tỉnh	77.860	-	360	-	-	-	-	-	-	5.313	72.187	-	-
1	Cơ quan UBMT Tổ quốc Việt Nam Tỉnh	45.130									5.313	39.817		
2	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật	3.373										3.373		
3	Hội chữ thập đỏ Tỉnh	3.759										3.759		
4	Hội Bảo trợ tỉnh	4.075										4.075		
5	Hội Nhà báo Sơn La	825										825		
6	Hội Người cao tuổi	1.783										1.783		
7	Hội Khuyến học	1.969										1.969		
8	Hội cựu Thanh niên xung phong	870										870		
9	Hội Khoa học tổng hợp	3.190										3.190		
10	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	3.444		360								3.084		
11	Liên minh Hợp tác xã	4.110										4.110		
12	Hội Luật gia	1.656										1.656		

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KHCN, ĐMST, CDS	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
13	Hiệp hội Doanh nghiệp	1.853										1.853		
14	Hội Cựu giáo chức tỉnh	520										520		
15	Hiệp hội Du lịch	661										661		
16	Hội Kiến trúc sư tỉnh	155										155		
17	Đoàn Luật sư	487										487		
IV	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo thuộc tỉnh	736.666	736.666	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ	31.155	31.155											
2	Trường Cao đẳng Sơn La	133.421	133.421											
3	Trường Cao đẳng Y tế	38.628	38.628											
4	Trường Chính trị tỉnh	16.462	16.462											
5	Chi đào tạo cán bộ công chức	17.000	17.000											
6	KP thực hiện nhiệm vụ phát sinh (chính sách tiền lương tăng thêm khi phê duyệt danh sách thôn ĐBKk, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030; chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập...)	500.000	500.000											
V	Sự nghiệp y tế trực thuộc tỉnh	1.403.549	-	-	-	1.403.549	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo và DTTS	820.433				820.433								
2	Kinh phí mua thẻ BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	174.818				174.818								
3	Kinh phí mua thẻ BHYT hộ cận nghèo	12.930				12.930								
4	Kinh phí mua thẻ BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	11.189				11.189								
5	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người có công, thân nhân người có công với Cách mạng, người phục vụ người có công với Cách mạng do ngân sách nhà nước đảm bảo	4.701				4.701								
6	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	24.295				24.295								
7	Kinh phí mua thẻ BHYT cho hộ làm nông nghiệp có mức sống trung bình	7.923				7.923								
8	KP mua BHYT cho người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người đủ từ 70 tuổi đến 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	2.477				2.477								
9	Kinh phí NSNN hỗ trợ cho các đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	57.123				57.123								
10	Kinh phí mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	60.300				60.300								
11	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT (ngân sách địa phương)	46.647				46.647								
12	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng	12.000				12.000								
13	KP mua thẻ BHYT cho người hiến bộ phận cơ thể	16				16								

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KHCN, ĐMST, CDS	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi QLNN, Đảng và đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
14	KP mua thẻ BHYT cho người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội	654				654								
15	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người DTTS đang sinh sống tại các xã được xác định không còn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn	162.883				162.883								
16	Chính sách khuyến khích Bác sĩ, Dược sĩ về công tác tại tỉnh Sơn La	5.160				5.160								
VI	Sự nghiệp văn hóa, thể thao, PTTH (thực hiện chính sách phát triển du lịch; Tổ chức các sự kiện Du lịch; Kỷ niệm các ngày Lễ của đất nước, của tỉnh...)	22.000	-	-	-	-	22.000	-	-	-	-	-	-	-
VII	Báo và Phát thanh truyền hình	71.731		11.231				60.500						
VIII	Đảm bảo xã hội	58.101	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58.101	-
1	KP thực hiện chế độ mai táng phí	8.500											8.500	
2	Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định 42/QĐ-TTg	6.000											6.000	
3	KP thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Chi công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ, Đề án xác định hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin, hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng thương binh, người có công, chi công tác quản lý...)	18.249											18.249	
4	KP thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Chi trợ cấp một lần cho Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và chi trợ cấp một lần cho các đối tượng theo các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với thanh niên xung phong, người tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước...)	352											352	
5	Kinh phí phòng, chống và kiểm soát ma túy và ĐBXH khác	25.000											25.000	
IX	Chi an ninh quốc phòng	473.671	-	50.100	423.571	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	195.614			195.614									
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	33.138			33.138									
3	Công an tỉnh Sơn La	143.070		50.100	92.970									
4	Kinh phí hỗ trợ Đoàn 326 Quân khu 2	8.500			8.500									
5	Hỗ trợ Quý phòng, chống tội phạm tỉnh Sơn La	2.000			2.000									
6	Kinh phí công tác biên giới, đối ngoại, ANQP	80.000			80.000									
7	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	11.349			11.349									
X	Chi sự nghiệp kinh tế	140.582	-	-	-	-	-	-	-	18.149	122.433	-	-	-

[illegible]

**TỶ LỆ (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
1	Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý		
1.1	Thuế giá trị gia tăng (phần ngân sách địa phương hưởng)	100	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (phần ngân sách địa phương hưởng)	100	
1.3	Thuế tài nguyên		
-	Thuế tài nguyên nước	100	
-	Thuế tài nguyên từ khai thác khoáng sản	70	30
-	Thuế tài nguyên khác	100	
2	Thu từ các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp dự án, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tỉnh khác, nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không đăng ký nộp thuế trực tiếp tại Việt Nam (bên Việt Nam nộp thay) đóng trên địa bàn do Thuế tỉnh quản lý thu		
2.1	Thuế giá trị gia tăng (phần ngân sách địa phương hưởng)	100	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (phần ngân sách địa phương hưởng)	100	
2.3	Thuế tài nguyên	100	
2.4	Thu hoàn vốn (Doanh nghiệp có vốn tham gia của Nhà nước)	100	
3	Thu từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp tỉnh khác, nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài không đăng ký nộp thuế trực tiếp tại Việt Nam (bên Việt Nam nộp thay), các doanh nghiệp nộp thuế vắng lai do Thuế cơ sở quản lý		
3.1	Thuế giá trị gia tăng (phần ngân sách địa phương hưởng)		100
	Riêng: Thuế giá trị gia tăng từ các nhà máy thủy điện, dự án năng lượng tái tạo có công suất trên 10 MW	100	
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (phần ngân sách địa phương hưởng)		100
-	Riêng: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ các nhà máy thủy điện, dự án năng lượng tái tạo có công suất trên 10 MW	100	
3.3	Thuế tài nguyên		
-	Thuế tài nguyên nước thủy điện		
+	Thuế tài nguyên nước thủy điện các nhà máy thủy điện có công suất từ 10 MW trở xuống		100
+	Thuế tài nguyên nước thủy điện các nhà máy thủy điện có công suất trên 10 MW	70	30
-	Thuế tài nguyên đối với khai thác khoáng sản		100
-	Thuế tài nguyên khác		100
4	Thu hoạt động kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh		

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
4.1	Thuế giá trị gia tăng (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)		100
4.2	Thuế tài nguyên (bao gồm từ hoạt động khai thác khoáng sản)		100
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt do Thuế tỉnh và Thuế cơ sở thu (<i>Phần ngân sách địa phương hưởng</i>)		
-	Do Thuế tỉnh thu	100	
-	Do Thuế cơ sở thu		100
6	Thuế thu nhập cá nhân (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)		
6.1	Người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Thuế tỉnh quản lý thu thuế; Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	100	
6.2	Cán bộ, công chức xã, phường.		100
6.3	Thu nhập cá nhân từ quà tặng và thừa kế		100
6.4	Thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản		100
6.5	Thuế thu nhập cá nhân do các cơ quan, tổ chức khấu trừ tại nguồn để nộp ngân sách nhà nước		
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước	100	
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Thuế cơ sở và các cơ quan, đơn vị cấp xã thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước		100
-	Do UBND xã, phường thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước		100
6.6	Thuế thu nhập cá nhân từ các khoản thu nhập khác		
-	Do Thuế tỉnh quản lý thu	100	
-	Do Thuế cơ sở quản lý thu		100
6.7	Thuế thu nhập cá nhân thu từ hoạt động kinh doanh của cá nhân và hộ kinh doanh		100
6.8	Người nước ngoài có phát sinh thuế thu nhập cá nhân tại Việt Nam (trên địa bàn tỉnh).	100	
7	Thu tiền cho thuê đất (phần ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp, nhưng không bao gồm đối tượng quy định tại Mục 8.3; Mục 10), thuê mặt nước		
7.1	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm		
-	Do các doanh nghiệp, tổ chức nộp	100	
-	Do hộ gia đình, cá nhân nộp		100
7.2	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần	100	
7.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước đối với hoạt động khoáng sản	30	70
8	Thu tiền sử dụng đất (phần ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp)		
8.1	Thu tiền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân (bao gồm không thông qua đấu giá, công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất)	30	70
8.2	Thu tiền sử dụng đất của các tổ chức kinh tế, tổ chức khác (Ngoài đối tượng quy định tại Mục 8.3) thuộc thẩm quyền giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cấp tỉnh	70	30
8.3	Thu từ các dự án nhà ở thương mại, khu dân cư, khu đô thị		
-	Các dự án do Trung tâm phát triển quỹ đất, các đơn vị cấp tỉnh thực hiện, tổ chức đấu giá và quản lý hợp đồng dự án	70	30

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
-	Các dự án do ngân sách tỉnh cân đối (gồm chi phí giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng...) và các dự án thu hút đầu tư, bao gồm kể cả thực hiện đấu thầu hoặc đấu giá lựa chọn nhà đầu tư.	70	30
-	Các dự án do xã, phường tự cân đối ngân sách để thực hiện giải phóng mặt bằng và đầu tư hạ tầng... (thực hiện các dự án đầu tư công) sau khi thực hiện đấu giá (bao gồm cả hộ gia đình và Tổ chức trúng đấu giá).	30	70
9	Ghi thu các khoản chi phí đối trừ (chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng) từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất....		
9.1	Dự án do Ban quản lý cấp tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất và các đơn vị của tỉnh thực hiện	100	
9.2	Các dự án do các xã, phường thực hiện		100
10	Thu tiền bán tài sản trên đất và đấu giá quyền sử dụng đất do thực hiện sắp xếp		
-	Tài sản do cấp tỉnh quản lý	70	30
-	Tài sản do cấp xã quản lý	30	70
11	Thu tiền từ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100	
12	Thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nộp	100	
13	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
-	Các tổ chức kinh tế nộp	100	
-	Các hộ gia đình nộp		100
14	Lệ phí trước bạ trên địa bàn xã, phường		100
15	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
-	Các khoản thu từ sử dụng đất phi nông nghiệp do các tổ chức, doanh nghiệp nộp	100	
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của hộ gia đình		100
16	Thu tiền cho thuê, tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (không bao gồm tài sản quy định tại Điểm 10); Thu từ bán và thanh lý tài sản nhà nước; Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương xử lý nộp ngân sách; thu từ tài sản nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế; thu từ khai thác cho thuê tài sản nhà nước		
-	Nhà ở, tài sản do cấp tỉnh quản lý	100	
-	Nhà ở, tài sản do cấp xã quản lý		100
17	Thu từ xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán	100	
18	Thu thuế bảo vệ môi trường (<i>phần ngân sách địa phương hưởng</i>)	100	
19	Thu các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật		
-	Do các đơn vị cấp tỉnh thu	100	
-	Do các đơn vị cấp xã thu		100
20	Lệ phí cấp phép hoạt động khai thác khoáng sản	100	
21	Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản	70	30
22	Đóng góp tự nguyện, viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước theo quy định của Pháp luật		

TT	Nội dung các khoản thu	Trong đó	
		Ngân sách cấp tỉnh (%)	Ngân sách cấp xã (%)
	Nộp ngân sách tỉnh	100	
	Nộp ngân sách xã, phường		100
23	Thu hoạt động sự nghiệp do các đơn vị sự nghiệp (theo phân cấp quản lý) nộp theo quy định của pháp luật	100	100
24	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		100
25	Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương	100	
26	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau (theo các cấp ngân sách)	100	100
27	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		
-	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh	100	
-	Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách cấp xã		100
28	Thu kết dư ngân sách năm trước		
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh (phần 50% còn lại sau khi chuyển vào Quỹ dự trữ tài chính)	100	
-	Kết dư ngân sách cấp xã		100
29	Thu phạt vi phạm hành chính đối với các hoạt động khoáng sản	70	30
30	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (bao gồm phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp đối với giấy phép do Trung ương cấp)	100	
31	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu	100	
32	Thu khác (Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu; thu hồi các khoản chi năm trước...)		
-	Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu	100	
-	Cấp xã quyết định xử phạt, tịch thu		100
33	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng (bao gồm phần ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp đối với giấy phép do Trung ương cấp)	100	
34	Thu huy động vốn (theo điều 7 Luật NSNN năm 2025)	100	
35	Thu ngân sách cấp xã nộp lên ngân sách cấp tỉnh	100	

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG
 VÀ MỨC BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Mức bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	Tổng số	1.864.000	1.075.255	68.422	1.795.578	1.006.833	10.048.634	11.000	11.134.889
1	Phường Tô Hiệu	216.500	145.100		216.500	145.100	172.661	500	318.261
2	Phường Chiềng An	27.000	22.579		27.000	22.579	126.073		148.652
3	Phường Chiềng Cơi	111.000	57.165		111.000	57.165	111.982	500	169.647
4	Phường Chiềng Sinh	101.600	45.380		101.600	45.380	158.017		203.397
5	Xã Thuận Châu	16.500	15.402		16.500	15.402	256.896	500	272.798
6	Xã Chiềng La	7.670	7.544		7.670	7.544	124.338		131.882
7	Xã Bình Thuận	1.850	1.810		1.850	1.810	110.314		112.124
8	Xã Mường Khiêng	670	670	670			176.056		176.726
9	Xã Nậm Lầu	650	650	650			150.871		151.521
10	Xã Muối Nọi	750	750	750			121.748		122.498
11	Xã Co Mạ	400	400	400			119.441		119.841
12	Xã Long Hẹ	420	420	420			85.125		85.545
13	Xã Mường Bám	245	245	245			72.400		72.645
14	Xã Mường É	990	868		990	868	111.503		112.371
15	Xã Mai Sơn	64.100	48.920		64.100	48.920	247.003	1.000	296.923
16	Xã Chiềng Mai	5.420	4.812		5.420	4.812	169.321		174.133
17	Xã Phiêng Păn	1.950	1.429		1.950	1.429	194.653		196.082
18	Xã Chiềng Mung	28.257	26.847		28.257	26.847	138.357		165.204
19	Xã Phiêng Cầm	1.032	916		1.032	916	121.782		122.698

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Mức bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số				Trong đó: Phần NSDP được hưởng
20	Xã Mường Chanh	1.910	1.708		1.910	1.708	78.525		80.233
21	Xã Tà Hộc	5.141	4.029		5.141	4.029	88.345		92.374
22	Xã Chiềng Sung	2.513	2.311		2.513	2.311	90.395		92.706
23	Xã Yên Châu	29.563	25.297		29.563	25.297	203.780		229.077
24	Xã Chiềng Hặc	10.400	9.655		10.400	9.655	145.143		154.798
25	Xã Phiêng Khoài	6.765	3.210		6.765	3.210	123.008		126.218
26	Xã Lóng Phiêng	3.120	1.518		3.120	1.518	106.331		107.849
27	Xã Yên Sơn	3.430	1.940		3.430	1.940	125.286		127.226
28	Phường Mộc Châu	73.858	54.093		73.858	54.093	97.846		151.939
29	Phường Mộc Sơn	60.937	50.112		60.937	50.112	85.412		135.524
30	Phường Thảo Nguyên	280.800	125.939		280.800	125.939	100.265	2.000	228.204
31	Phường Vân Sơn	385.245	129.925		385.245	129.925	88.460		218.385
32	Xã Lóng Sập	624	624	624			103.948		104.572
33	Xã Đoàn Kết	1.188	1.094		1.188	1.094	107.171		108.265
34	Xã Tân Yên	2.112	2.031		2.112	2.031	104.959		106.990
35	Xã Chiềng Sơn	3.033	2.911		3.033	2.911	95.292		98.203
36	Xã Phù Yên	44.523	35.674		44.523	35.674	275.801		311.475
37	Xã Gia Phù	9.594	9.594	9.594			152.146		161.740
38	Xã Mường Cơi	2.950	2.950	2.950			135.260		138.210
39	Xã Mường Bang	1.168	1.168	1.168			114.241		115.409
40	Xã Tường Hạ	1.139	1.139	1.139			122.746		123.885
41	Xã Kim Bon	458	458	458			99.583		100.041
42	Xã Tân Phong	674	674	674			73.977		74.651
43	Xã Suối Tọ	260	260	260			84.764		85.024
44	Xã Bắc Yên	29.800	25.381		29.800	25.381	162.398	5.000	192.779
45	Xã Tà Xùa	2.326	2.326	2.326			116.827		119.153
46	Xã Xím Vàng	577	577	577			86.355		86.932
47	Xã Tạ Khoa	5.194	3.574		5.194	3.574	131.790		135.364
48	Xã Pắc Ngà	9.805	9.805	9.805			97.117		106.922

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Mức bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
49	Xã Chiềng Sại	332	332	332			68.950	69.282
50	Xã Mường La	14.100	13.525		14.100	13.525	270.670	284.195
51	Xã Mường Bú	12.700	11.399		12.700	11.399	160.838	172.237
52	Xã Chiềng Hoa	330	330	330			149.223	149.553
53	Xã Chiềng Lao	7.800	7.800	7.800			161.953	169.753
54	Xã Ngọc Chiến	2.000	1.595		2.000	1.595	86.932	88.527
55	Xã Quỳnh Nhai	8.500	7.633		8.500	7.633	233.488	241.121
56	Xã Mường Sại	125	125	125			104.318	104.443
57	Xã Mường Giôn	1.000	1.000	1.000			116.908	117.908
58	Xã Mường Chiên	800	724		800	724	114.761	115.485
59	Xã Sông Mã	43.301	25.096		43.301	25.096	183.656	208.752
60	Xã Bó Sinh	1.190	1.170		1.190	1.170	132.729	133.899
61	Xã Mường Lầm	2.487	2.466		2.487	2.466	131.304	133.770
62	Xã Nậm Ty	1.055	1.055	1.055			128.296	129.351
63	Xã Chiềng Sơ	1.715	1.673		1.715	1.673	105.197	106.870
64	Xã Chiềng Khoong	4.443	4.443	4.443			191.574	196.017
65	Xã Huổi Một	8.462	8.462	8.462			116.683	125.145
66	Xã Mường Hung	1.845	1.840		1.845	1.840	169.140	170.980
67	Xã Chiềng Khương	7.365	7.365	7.365			131.114	138.479
68	Xã Sốp Cộp	15.351	11.796		15.351	11.796	248.862	260.658
69	Xã Púng Bính	1.170	1.170	1.170			172.666	173.836
70	Mường Lạn	268	268	268			120.029	120.297
71	Mường Lèo	348	348	348			73.641	73.989
72	Xã Vân Hồ	132.667	48.087		132.667	48.087	180.026	229.613
73	Xã Tô Múa	23.785	19.664		23.785	19.664	98.478	118.142
74	Xã Song Khủa	1.736	991		1.736	991	134.075	135.066
75	Xã Xuân Nha	3.014	3.014	3.014			97.411	100.425

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án		Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối	
	TỔNG SỐ			8.561.541	3.711.573	3.720.243	273.882	4.233.881	2.243.566	1.583.480
A	NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI			8.561.541	3.711.573	3.720.243	273.882	4.233.881	2.243.566	1.012.300
I	Trả nợ gốc vốn vay và dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư		-	-	-	-	-	295.695	295.695	68.839
1	Trả nợ gốc vốn vay									9.700
2	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)									
-	Trụ sở làm việc 9 tầng và 02 khối nhà 6 tầng thuộc khu trụ sở HĐND, UBND, UB MT TQVN tỉnh và một số sở ngành đoàn thể tỉnh Sơn La (thanh toán BLT)	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT						295.695	295.695	59.139
II	Dự án chuyển tiếp ngân sách tỉnh			7.770.817	3.543.063	3.579.801	196.852	3.806.216	1.815.901	601.845
1	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Tài chính	2599- 22/10/2025	12.800	12.800	1.000		11.500	11.500	11.500
2	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu tỉnh Sơn La (giai đoạn I)	UBND xã Yên Châu	1230- 09/7/2023	36.000	31.000	24.740	24.740	6.260	6.260	6.260
3	Dự án Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất điểm tái định cư Tèn Pá Hu, bản Ta Ma, xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu	UBND xã Mường Khiêng	903- 21/4/2025	29.000	29.000	4.000	4.000	25.000	25.000	12.500
4	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Huổi Sỏi, xã Chiềng Ngâm, huyện Thuận Châu	UBND xã Chiềng La	902- 21/4/2025	16.800	10.330	6.470		10.330	10.330	5.165
5	Bố trí ổn định dân cư bản Huổi Nạ, xã Hua Trai, huyện Mường La.	UBND xã Chiềng Lao	1312- 05/6/2025	13.359	13.359	4.902	4.902	6.648	6.648	3.324
6	Cấp nước sinh hoạt cho các xã lân cận thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT	131- 16/01/2025	40.000	40.000	10.000	10.000	30.000	30.000	15.000
7	Tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông; UBND xã Vân Hồ, UBND phường Mộc Sơn	2232- 25/10/2024; 1999- 24/9/2024; 2776- 25/12/2024	4.938.000	1.438.000	3.062.309		1.538.000	538.000	75.522
8	Dự án Xây dựng tuyến đường Chiềng Sinh - Chiềng Ngần (đoạn Km2+327 - Km7+527), thành phố Sơn La	UBND phường Chiềng Sinh	2180- 18/10/2024	130.000	130.000	80.446	65.446	49.554	29.190	29.190
9	Dự án hoàn thiện tuyến giao thông số 1A, vườn hoa Quảng trường Tây Bắc (đoạn từ cầu trắng đến tuyến 1A)	UBND phường Tô Hiệu	1414- 21/8/2024	343.000	50.000	10.000	10.000	293.000	100.000	50.000
10	Đường giao thông xã Chiềng Dong - Phiêng Cằm, huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1306- 04/7/2024	134.900	90.068	44.832		90.068	90.068	45.034
11	Đường giao thông liên xã bản Khừa - Suối Don, xã Chiềng Khừa đến bản Pha Đón, A Má xã Lóng Sập	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2520- 25/11/2023	71.280	47.200	24.080		47.200	47.200	23.600

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch vốn đã giao đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối		
				Tổng số	TĐ: Nguồn ngân sách tỉnh						
12	Đường giao thông từ bản Hua Chiến, xã Chiềng Muôn đến đập thủy điện Nậm Chiến , xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1489- 28/7/2024	150.750	122.750	28.000		122.750	122.750	61.375	
13	Đường GTNT từ xã Cà Nàng (bản Phát) xã Chiềng Khay (bản Mùn), huyện Quỳnh Nhai	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2667- 09/12/2023	183.242	29.152	103.452	39.000	79.790	79.790	39.895	
14	Dự án Xây dựng tuyến đường Lê Đức Thọ - Phiêng Khá - trường Đại học Tây Bắc	UBND Phường Tô Hiệu	2477- 21/11/2024	135.000	135.000	564	564	134.436	34.436	11.480	
15	Dự án ĐT.107C (từ xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sớ, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)	UBND xã Mường Chiên	503- 05/3/2025	245.000	72.718	15.200		229.800	100.000	30.000	
16	Dự án đầu tư xây dựng Đường tỉnh 120C (Yên Châu - Tạ Khoa)	UBND xã Yên Châu, UBND xã Tạ Khoa	562- 13/3/2025	700.000	700.000	127.946	28.200	572.054	100.000	30.000	
17	Dự án Di chuyển đường dây 110KV Mộc Châu - Mai Châu, Hoà Bình	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT	89- 13/01/2025	168.000	168.000	28.560	10.000	139.440	126.000	42.000	
18	Cải tạo, xây dựng mới các công trình trong khuôn viên Tỉnh uỷ	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng công nghiệp và PTĐT	2473- 30/9/2025	423.686	423.686	3.300		420.386	358.729	110.000	
III	Dự án chuyển tiếp ngân sách huyện vào ngân sách cấp tỉnh			191.176	168.510	130.861	67.449	39.235	39.235	33.426	
1	Tuyến đường từ ngã ba bản Bua Hìn đi bản Huổi Bua xã Mường Hung	Ban QLDA ĐTXD Sông Mã thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2768 - 26/9/2024	9.300	9.300			2.000	2.000	2.000	
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ bản Chấm Pộng đến cổng chào bản Nậm Nghiệp, xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD Mường La thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2392-26/12/2024	18.106	18.106	16.363		1.519	1.519	1.519	
3	Nâng cấp đường Huổi Toi - Pa Hốc, xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD Yên Châu thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	848-19/11/2024	12.500	12.500	1.866	1.866	393	393	393	
4	Cầu tràn qua suối Nậm Tia khu Huổi Phô đi bản Huổi My, xã Sam Kha	Ban QLDA ĐTXD Sốp Cộp thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	2189, 16/12/2023	3.800	3.800	2.964		500	500	250	
5	Đường giao thông nội bản bản Chiềng Nưa, bản Mường An xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	119 12/02/2025	3.500	3.500	1.925		1.227	1.227	1.227	
6	Đường giao thông nội bản Tà Lạc (Đường, Đập tràn qua suối) xã Song Khùa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	110 10/02/2025	1.500	1.500	834		609	609	609	
7	Đường giao thông liên bản Lóng Khùa - Co Hó - Un xã Song Khùa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD Vân Hồ thuộc Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	357 26/3/2025	10.000	10.000	5.500		4.284	4.284	4.284	

[illegible]